

Số : _____ / _____ / _____

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KẾT QUẢ TÍCH LŨY THEO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sinh viên: NGUYỄN THỊ THẢO VY

Ngày sinh: 07/04/1999

Lớp : 43.01.HOA.A

Khóa : Khóa 43 (2017)

Hệ: Đại học Chính quy

Ngành:

Chuyên ngành: Sư phạm Hoá học

Mã số SV: 43.01.201.069

Học kỳ 1

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỂM SỐ	GHI CHÚ
1	CHEM1300	Toán trong hóa học 1	3.00	9.90	
2	CHEM1407	Vật lý đại cương 1	2.00	4.60	
3	EDUC1400	Nhập môn nghề giáo	1.00	7.50	
4	PHYL2401	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục - Điền kinh)	1.00	8.50	
5	POLI1001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5.00	8.10	
6	PSYC1001	Tâm lý học đại cương	2.00	8.30	
7	TTTH1001	Tin học căn bản	3.00	8.60	

Học kỳ 2

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỂM SỐ	GHI CHÚ
8	CHEM1301	Toán trong hóa học 2	3.00	7.70	
9	CHEM1408	Vật lý đại cương 2	2.00	5.10	
10	CHIN2401	Tiếng Trung học phần I	4.00		
11	EDUC1003	Giáo dục học đại cương	2.00	7.40	
12	ENGL2401	Tiếng Anh học phần I	4.00	7.70	
13	FRAN2401	Tiếng Pháp học phần I	4.00		
14	JAPN2401	Tiếng Nhật học phần I	4.00		
15	KORE2401	Tiếng Hàn học phần I	4.00		
16	PHYL2402	Giáo dục Thể chất 2 - Bóng chuyền cơ bản	1.00		
17	PHYL2403	Giáo dục Thể chất 2 - Cầu lông cơ bản	1.00	8.20	
18	PHYL2404	Giáo dục Thể chất 2 - Đá cầu cơ bản	1.00		
19	PHYL2405	Giáo dục Thể chất 2 - Aerobic cơ bản	1.00		
20	PHYL2406	Giáo dục Thể chất 2 - Bơi lội cơ bản	1.00		
21	PHYL2407	Giáo dục Thể chất 2 - Bóng rổ cơ bản	1.00		
22	PHYL2408	Giáo dục Thể chất 2 - Bóng đá cơ bản	1.00		
23	PHYL2409	Giáo dục Thể chất 2 - Teakwondo cơ bản	1.00		

24	PHYL2410	Giáo dục Thể chất 2 - Khiêu vũ thể thao cơ bản	1.00		
25	POLI1003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.00	6.80	
26	POLI1903	Pháp luật đại cương	2.00	8.50	
27	PSYC1400	Tâm lý học giáo dục	2.00	8.30	

Học kỳ 3

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỂM SỐ	GHI CHÚ
28	CHEM1011	Hóa học đại cương 2	3.00	8.70	
29	CHEM1012	Hóa học Vô cơ 1	3.00	8.60	
29	CHEM1012	Hóa học Vô cơ 1	3.00	8.10	
30	CHIN2402	Tiếng Trung học phần II	3.00		
31	EDUC1348	Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường phổ thông	2.00	7.90	
32	ENGL2402	Tiếng Anh học phần II	3.00	7.40	
33	FRAN2402	Tiếng Pháp học phần II	3.00		
34	JAPN2402	Tiếng Nhật học phần II	3.00		
35	KORE2402	Tiếng Hàn học phần II	3.00		
36	PHYL2411	Giáo dục Thể chất 3 - Bóng chuyền nâng cao	1.00		
37	PHYL2412	Giáo dục Thể chất 3 - Cầu lông nâng cao	1.00	9.10	
38	PHYL2413	Giáo dục Thể chất 3 - Aerobic nâng cao	1.00		
39	PHYL2414	Giáo dục Thể chất 3 - Bóng rổ nâng cao	1.00		
40	PHYL2415	Giáo dục Thể chất 3 - Bơi lội nâng cao	1.00		
41	PHYL2416	Giáo dục Thể chất 3 - Đá cầu nâng cao	1.00		
42	PHYL2417	Giáo dục Thể chất 3 - Bóng đá nâng cao	1.00		
43	PHYL2418	Giáo dục Thể chất 3 - Teakwondo nâng cao	1.00		
44	PHYL2419	Giáo dục Thể chất 3 - Khiêu vũ thể thao nâng cao	1.00		
45	POLI1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.00	8.20	
46	PSYC1009	Giao tiếp sư phạm	2.00	8.00	

Học kỳ 4

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỂM SỐ	GHI CHÚ
47	CHEM1010	Hóa học đại cương 1	4.00	7.30	
48	CHEM1304	Thực hành hóa học đại cương	1.00	8.00	
49	CHEM1412	Thực hành hóa học vô cơ 1	2.00	8.60	
49	CHEM1412	Thực hành hóa học vô cơ 1	2.00	7.80	
49	CHEM1412	Thực hành hóa học vô cơ 1	2.00	8.10	
50	CHEM1415	Hóa lý 1 (Nhiệt động hóa học + Động hóa học)	4.00	8.30	
51	CHEM1417	Thực hành Nhiệt - Động	1.00	9.20	
52	CHEM1421	Hóa học hữu cơ 1	4.00	8.30	
53	CHEM1422	Hóa học hữu cơ 2	3.00	8.40	
54	CHEM1425	Hóa học phân tích 1	2.00	8.50	
55	CHEM1435	Lý luận và phương pháp dạy học hóa học 1	2.00	9.50	

56	ENGL2403	Tiếng Anh học phần III	3.00	7.10	
57	MILI2401	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	2.00	7.90	
58	MILI2402	Công tác quốc phòng và an ninh	2.00	8.20	
59	MILI2403	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn	4.00	9.60	
60	MILI2404	Hiểu biết chung về quân, binh chủng	1.00	6.50	

Học kỳ 5

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỂM SỐ	GHI CHÚ
61	CHEM1013	Hóa học Vô cơ 2	3.00	8.60	
61	CHEM1013	Hóa học Vô cơ 2	3.00	7.80	
62	CHEM1038	Cơ sở lý thuyết Hóa Vô cơ	2.00	7.90	
63	CHEM1416	Hóa lý 2 (Điện Hóa+ Hóa keo)	3.00	6.90	
64	CHEM1418	Thực hành Điện - Keo	1.00	9.40	
65	CHEM1423	Thực hành Hóa học hữu cơ 1	2.00	8.20	
66	CHEM1426	Hóa học phân tích 2	2.00	9.40	
67	CHEM1427	Thực hành hóa học phân tích	2.00	8.70	
68	CHEM1432	Một số phương pháp phổ ứng dụng vào hóa học	2.00	6.70	
69	CHEM1436	Lý luận và phương pháp dạy học hóa học 2	2.00	7.80	
70	CHEM1440	Sử dụng thí nghiệm trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	2.00	8.80	
71	CHEM1487	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục và hóa học	2.00	8.30	

Học kỳ 6

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỂM SỐ	GHI CHÚ
72	CHEM1018	Cơ sở Hoá lượng tử	2.00	9.00	
73	CHEM1025	Một số phương pháp phân tích hóa lý	3.00	9.80	
74	CHEM1429	Thực hành phân tích hóa lý	1.00	9.20	
75	CHEM1430	Hóa học công nghệ môi trường	3.00	6.90	
76	CHEM1441	Ứng dụng ICT trong dạy học hoá học	2.00	9.10	
77	CHEM1442	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2.00	8.90	
78	CHEM1443	Thực tập sư phạm 1	2.00	9.80	

Học kỳ 7

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỂM SỐ	GHI CHÚ
79	CHEM1022	Cơ sở lý thuyết Hóa Hữu cơ	2.00	7.20	
80	CHEM1071	Khóa luận tốt nghiệp	6.00	9.60	
81	CHEM1431	Thực hành hóa học công nghệ môi trường	1.00	8.50	
82	CHEM1437	Phát triển chương trình trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	2.00	8.40	
83	CHEM1438	Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học	3.00	8.60	

		học ở trường phổ thông			
84	CHEM1439	Các phương pháp dạy học hiệu quả	2.00	9.60	
85	CHEM1445	Hóa học vô cơ trong dạy học hóa học ở trường THPT	3.00		
86	CHEM1446	Hóa học hữu cơ trong dạy học hóa học ở trường THPT	3.00		
87	CHEM1447	Hóa lý trong giảng dạy hóa học ở trường THPT	3.00		
88	CHEM1448	Hóa học phân tích trong giảng dạy hóa học ở trường THPT	3.00		

Học kỳ 8

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	ĐIỂM SỐ	GHI CHÚ
89	CHEM1444	Thực tập sư phạm 2	6.00	9.50	

Lưu ý:

Trong trường hợp có điều chỉnh điểm: Sinh viên điều chỉnh bằng bút đỏ vào cột điểm của học phần tương ứng cần điều chỉnh và ghi chú vào cột ghi chú.